



## 第9課

I

V るところです。

## Sắp sửa làm/ chuẩn bị làm

使い方：

- Diễn tả một hành động sắp sửa, chuẩn bị diễn ra
- Nhấn mạnh vào thời điểm trước khi diễn ra hành động đó
- Thường được dùng với các phó từ chỉ thời điểm: 「これから」、「ちょうど」いまだから



1. これから<sup>はん た</sup>ご飯を食べるところです。
2. ちょうど<sup>いま</sup>今から<sup>ちゃ の</sup>お茶を飲むところです。
3. これからみんなで<sup>しょくじ</sup>食事するところです。
4. ちょうど<sup>いま</sup>今から<sup>しあい はじ</sup>試合が始まるところです。

やってみよう！



例：昼<sup>ひる</sup>ご飯<sup>はん</sup>はもう<sup>た</sup>食べましたか。(これから<sup>た い</sup>食べに行きます)

… いいえ、これから食べに行くところです。

- 1, パーティーはもう<sup>はじ</sup>始まりしたか。(ちょうど<sup>はじ</sup>始まります)
- 2, 料理<sup>りょうり</sup>はもう<sup>たの</sup>頼みましたか。(今から<sup>いま たの</sup>頼みます)
- 3, ホテルはもう<sup>よやく</sup>予約しましたか。(これからインターネットで<sup>さが</sup>探します)
- 4, ミラーさんにはもう<sup>れんらく</sup>連絡しましたか。(今<sup>いまだんわ</sup>電話します)



# ぶんぽう

## 2

## ～V ているところです。

### Đang làm/ đang trong lúc làm~

使い方：

- Thường được dùng với trạng từ chỉ thời gian [今]

注意：

\*Sự khác nhau về ý nghĩa của mẫu

「V ているところ」 và 「V ています」

- 山田さんは今 FPT ビルで働いているところです。  
(Anh Yamada hiện đang ở tòa nhà FPT và đang làm việc)
- 山田さんは FPT ビルで働いています。  
(Anh Yamada thường làm việc ở tòa nhà FPT nhưng bây giờ anh ta không có ở tòa nhà FPT hay không thì không biết)



- いまべんきょう 今勉強しているところです。
- いまた 今食べているところです。
- いましら 今調べているところです。

### やってみよう！



れい 例：パンは もう焼けましたか。(焼きます)

いま や → 今 焼いて いるところです。

こしょう げんいん 1. 故障の 原因は わかりましたか。(調べます) →

へ や かた 2. 部屋は もう片づきましたか。(片づけます) →

9



# ぶんぽう

ろんぶん      だ      か  
3. 論文は もう出しましたか。(書きます) →

こ      なまえ      はじ      そうだん  
4. お子さんの 名前は もう決めましたか。(相談します) →

## 3

## ～V ところです。

### Vừa mới làm ~ xong

#### 使い方：

- Diễn tả một hành động vừa mới kết thúc xong
- Nhấn mạnh vào thời điểm ngay khi hành động hoàn thành
- Thường sử dụng với trạng thái từ chỉ thời gian : 「たった今」



いまで  
1. たった今出たところです。

いまっ  
2. たった今着いたところです。

### やってみよう！



れい    おがわ      いま    かえ  
例：小川さんは まだ いますか。(今 帰りました)

いま    かえ  
→ 今 帰ったところです。

じ      き      いま    で  
1) 8時の バスは もう来ましたか。(たった今 出ました) →

たろうくん      お      いま    ね  
2) 太郎君は まだ起きて いますか。(今 寝ました) →

しあい      お  
3) 試合は まだやって いますか。(ちょうど 終わりました) →

にもつ      とど      いま    つ  
4) 荷物は もう届きましたか。(たった今 着きました) →



# ぶんぽう

4

## ～Vたばかりです。

### Vừa mới làm ~ xong

使い方:

- Diễn tả hành động vừa mới hoàn thành, vừa mới kết thúc nhưng chưa lâu lắm
- Thời điểm xảy ra chưa lâu đó hoàn toàn là do phán đoán chủ quan của người nói



1. このパソコンはきのう買ったばかりです。
2. 3か月前に結婚したばかりです。
3. 山田さんは3週間まえにベトナムへ来たばかりです。

## 「Vたところ」と「Vたばかり」の違い

| 「Vたところ」                                                                                                                   | 「Vたばかり」                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chỉ <b>NHẤN MẠNH VÀO THỜI ĐIỂM</b> ngay sau khi hành động kết thúc, không bao gồm cảm giác, tình cảm tâm lý của người nói | Diễn tả hành động vừa xảy ra nhưng có <b>BAO GỒM CẢM GIÁC, TÌNH CẢM</b> tâm lý của người nói (rằng việc đó chỉ mới xảy ra cách đây không lâu) |
| Chỉ hay sử dụng với phó từ 「たった今」                                                                                         | Dùng được với các phó từ chỉ thời gian trong quá khứ như この間、去年....                                                                           |

9



# ぶんぽう

| 「Vたところ」                                                                                                      | 「Vたばかり」                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Có thể dùng để bắt đầu câu chuyện.<br>Được coi như 1 N vì thế có thể sử dụng<br>với nhiều cấu trúc khác nhau | Có thể dùng để bắt đầu câu chuyện.<br>Được coi như 1 N vì thế có thể sử<br>dụng với nhiều cấu trúc khác nhau |
| 例：<br>飛行機はもう着きましたか。<br>ええ、たった今着いた <u>ところ</u> です。                                                             | 例：<br>私は3ヶ月に 結婚した <u>ばかり</u> です。                                                                             |

## やってみよう！



9

例：日本に 長く住んで いるんですか。(いいえ、半年 まえに、来ました)

→ いいえ、半年まえに、来た ばかりです。

1) 漢字が わかりますか。(いいえ、勉強 を 始めました) →

2) 新しい かばんですか。(はい、先 週 買いました) →

3) 彼を よく知って いますか。(いいえ、1ヶ月 まえに、会いました) →

4) 東京 スカイツリーへ 行ったことが ありますか。

(はい、この 間 行きました) →

例：息子・先 週 退院しました・まだ スポーツが できません

→ 息子は 先 週 退院した ばかりなので、まだ スポーツが できません。

1) 夫・さっき 帰って 来ました・まだ晩ごはんを 食べて いません →



# ぶんぽう

2) 娘・先月 小学校に 入学しました・まだ 学校に 慣れていません →

3) あのホテル・今年 できました・きれいです →

4) このタオル・洗濯しました・まだ 乾いて いません →

5

V る

V ない

A い

A な

N

はずです。

9

Chắc chắn là...

使い方:

- Mẫu câu này biểu thị rằng người nói dựa trên 1 căn cứ nào đó, phán đoán là chắc chắn 1 việc gì đó xảy ra.



1. アンさんはそんなに勉強しているから、N5 を合格するはずです。
2. ハノイは北部にありますから、冬はホーチミンより寒いはずです。
3. 日曜日銀行は休みのはずです。



# ぶんぽう

やってみよう！



例：荷物<sup>れい</sup>は あした<sup>にもつ</sup> 着<sup>つ</sup>きますか。(けさ<sup>たくはいびん</sup> 宅配便<sup>おく</sup>で 送<sup>つ</sup>りました)

→ けさ<sup>たくはいびん</sup> 宅配便<sup>おく</sup>で 送<sup>つ</sup>りましたから、着<sup>つ</sup>くはずです。

1) 彼女<sup>かのじょ</sup>は 来<sup>く</sup>るでしょうか。(出<sup>しゅっせき</sup>席<sup>へんじ</sup>の 返<sup>へん</sup>事を もらいました) →

2) あのレストランは おいしいですか。(いつも 込<sup>こ</sup>んでいます) →

3) カリナさんは 絵<sup>え</sup>が 上<sup>じょうず</sup>手<sup>びじゅつ</sup>ですか。(美術<sup>べんぎょう</sup>を 勉<sup>べん</sup>強<sup>きょう</sup>して います) →

4) 隣<sup>となり</sup>の 人<sup>ひと</sup>は 留<sup>る</sup>守<sup>す</sup>ですか。

(1か<sup>げつ</sup>月<sup>りょこう</sup> ほど 旅<sup>い</sup>行<sup>い</sup>に 行<sup>い</sup>くと言<sup>い</sup>って いました) →

9

—————おわり—————